

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2024/HNGĐ-PT
Ngày 26-12-2024
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yên

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Thúy Năng

Ông Ngô Hà Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2024/TLPT- HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2024 về "ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung";

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 66/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 138/2024/TB-TA ngày 12 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị G, sinh năm 1988; Địa chỉ thường trú: Số 05 đường V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ liên hệ: Số 346 đường L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Ông Quốc C - Công ty Luật TNHH Đ&C; Địa chỉ: 121 đường L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt tại phiên tòa).

* *Bị đơn:* Ông Huỳnh Ngọc H, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 05 đường V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt tại phiên tòa).

* *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Hoàng Thị G và bị đơn ông Huỳnh Ngọc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

* *Nguyên đơn bà Hoàng Thị Gám trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị G và ông Huỳnh Ngọc H kết hôn với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, theo giấy chứng nhận kết hôn số 67 ngày 28/5/2008, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống tại nhà cha mẹ ông H. Đến năm 2015, vợ chồng về chung sống tại 05 đường V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2009 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông H gia trưởng độc đoán, có hành vi bạo hành đối với bà, bà chỉ biết cam chịu và buôn bán để nuôi con. Đến khoảng năm 2018 thì mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng hơn nên vợ chồng bà đã sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Quá trình sống ly thân, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc nhau, phần ai nấy lo. Hiện bà xác định không còn tình cảm với ông H, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà đề nghị tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Huỳnh Ngọc H.

Về con chung: Bà xác định vợ chồng bà có 02 con chung là Huỳnh Thị Kim N, giới tính nữ, sinh ngày 25/02/2009 và Huỳnh Ngọc Minh Q, giới tính nam, sinh ngày 26/01/2011. Ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được nuôi con nhỏ là Huỳnh Ngọc Minh Q, còn ông H nuôi con gái lớn là Huỳnh Thị Kim N, các bên không cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Trường hợp nếu hai con muốn ở với ông H thì bà tôn trọng nguyện vọng của các con.

Về tài sản chung: Bà xác định vợ chồng bà có tài sản chung gồm nhà và đất tại thửa đất số 1613, tờ bản đồ số 00, địa chỉ Khu E mở rộng - KDC N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, diện tích đất 100m², địa chỉ thực địa hiện nay là số 05 đường V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, được Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 779677 ngày 20/5/2014 đứng tên ông Huỳnh Ngọc H và bà Hoàng Thị G; Nhà ở trên đất là loại nhà cấp 4, xây dựng vào đầu năm 2015.

Về nguồn gốc nhà đất này theo bà trình bày: Năm 2008 vợ chồng bà kết hôn và về chung sống tại nhà cha mẹ ông H. Đến năm 2011 thì nhà nước giải tỏa, thu hồi đất và bố trí lại đất tái định cư cho những hộ bị giải tỏa. Lúc này vợ chồng bà được bố trí 01 lô đất (bà không nhớ rõ chi tiết vị trí của lô đất) gần khu vực M, vợ chồng bà đã nộp tiền sử dụng đất và được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2013 đứng tên hai vợ chồng. Sau đó vợ chồng bà không ở tại lô đất này mà bán và bù thêm số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) để mua lại lô đất tại thửa đất số 1613, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Khu E mở rộng - KDC N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, diện tích đất 100m², địa chỉ thực địa hiện nay là số 05 đường V,

phường H, quận C. Đến đầu năm 2015, vợ chồng bà làm nhà ở trên thửa đất này như đã nêu trên. Khoản tiền nộp tiền sử dụng đất (đất tái định cư), tiền bù thêm để mua lại lô đất hiện nay, tiền xây dựng nhà ở là do cả hai vợ chồng cùng làm ăn tích góp mà có.

Tại đơn khởi kiện bà tạm ước tính giá trị nhà đất là 02 tỷ đồng. Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá Đà Nẵng xác định giá trị nhà đất nêu trên là 2.509.286.000 đồng. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà thống nhất với kết quả thẩm định giá. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia nhà và đất nêu trên theo tỷ lệ 50-50, nếu ông H nhận nhà đất thì thôi trả giá trị cho bà, nếu bà nhận nhà đất thì bà sẽ thôi trả tiền cho ông H tương ứng tỷ lệ 50-50.

Về nợ chung: Bà xác định vợ chồng không có nợ chung.

* *Bị đơn ông Huỳnh Ngọc H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với trình bày của bà Hoàng Thị G về thời gian, điều kiện kết hôn. Sau khi kết vợ chồng chung sống tại nhà cha, mẹ ông tại phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Quá trình chung sống đến năm 2009 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xảy ra mâu thuẫn cãi vã. Bà G bỏ nhà đi theo người khác, vợ chồng ông đã sống ly thân với nhau khoảng 7 đến 8 năm nay. Từ khi sống ly thân vợ chồng không quan tâm, chăm sóc nhau. Nay bà G làm đơn ly hôn đơn phương với ông, ông đồng ý ly hôn theo nguyện vọng của bà G.

Về quan hệ con chung: Ông xác định vợ chồng ông có 02 con chung là Huỳnh Thị Kim N, giới tính nữ, sinh ngày 25/02/2009 và Huỳnh Ngọc Minh Q, giới tính nam, sinh ngày 26/01/2011 như bà G trình bày. Khi ly hôn, ông tôn trọng nguyện vọng của các con, hiện các con muốn được ở với ông nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết giao 02 con chung cho ông trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Ông yêu cầu bà G cấp dưỡng nuôi con chung Huỳnh Ngọc Minh Q mỗi tháng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), cấp dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Thửa đất nêu trên có nguồn gốc là trước đây ông được gia đình tách thửa cho ông 01 lô đất để làm nhà ở và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK095087 do Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 10/7/2007 đứng tên Huỳnh Ngọc H. Đến năm 2011 thì nhà nước giải tỏa thu hồi thửa đất và không hiểu lý do vì sao lúc lập hồ sơ đền bù, cấp đất tái định cư thì nhà nước lại cấp đất đứng tên vợ chồng ông 01 lô đất số 2 khu B2-2 loại đường 5,5m thuộc Khu E2 - Khu N, được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 609607 ngày 29/5/2023 đứng tên ông Huỳnh Ngọc H và Hoàng Thị G. Sau đó do điều kiện con nhỏ, vợ chồng ông muốn về ở gần với ông bà nội nên đã đổi lô đất này lấy lô đất tại số 05 đường V, phường H, quận C và bù thêm số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Đầu năm 2015, vợ chồng ông xây nhà ở trên thửa đất. Năm 2018 thì bà G bỏ nhà đi, ông trực tiếp quản lý nhà đất, nuôi 02 con ăn học từ đó cho đến nay. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là nhà và đất tại số 05 đường V theo tỷ lệ 50-50 như yêu cầu của bà G. Ông xác định tài sản

chung của vợ chồng ông chỉ có ngôi nhà ở trên đất và số tiền 50.000.000 đồng để hoán đổi lô đất. Tại phiên tòa sơ thẩm ông thống nhất với giá trị nhà và đất theo chứng thư thẩm định giá, ông đồng ý chia giá trị nhà theo tỷ lệ 50- 50, đối với thửa đất ông có nguyện vọng để lại cho các con, không đồng ý chia.

- Về nợ chung: Ông xác định vợ chồng không có nợ chung.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 28, 33, 38, 39; 51, 55, 81, 82, 83, 107, 110 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị G đối với bị đơn ông Huỳnh Ngọc H về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận bà Hoàng Thị G và ông Huỳnh Ngọc H thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao 02 con chung Huỳnh Thị Kim N, sinh ngày 25/02/2009 và Huỳnh Ngọc Minh Q, sinh ngày 26/01/2011 cho ông Huỳnh Ngọc H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Buộc bà Hoàng Thị G phải cấp dưỡng nuôi con chung Huỳnh Ngọc Minh Q, sinh ngày 26/01/2011 mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Cấp dưỡng từ tháng 10/2024 cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi, cấp dưỡng vào ngày 10 hàng tháng.

Bên không trực tiếp nuôi con chung có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích con chung, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày ông Huỳnh Ngọc H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Hoàng Thị G không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như đã thỏa thuận thì hàng tháng bà G còn phải chịu tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác định tài sản chung của bà Huỳnh Thị G và ông Huỳnh Ngọc H gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1613, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Khu E mở rộng - KDC N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, diện tích đất 100m², (địa chỉ thực địa hiện nay là số 05 đường V, phường H, quận C), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 779677, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20/5/2014, số vào sổ cấp giấy CTs 37379 đứng tên Huỳnh Ngọc H, Hoàng Thị G và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà trên thửa đất có kết cấu nhà cấp 4, tường xây, mái đúc, điện nước nổi, nền gạch men, diện tích

xây dựng 46m². Nhà và đất nêu trên có tổng trị giá là 2.509.286.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm lẻ chín triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

3.2. Về giao hiện vật: Giao quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1613, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Khu E mở rộng - KDC N, phường Hòa X, quận C, thành phố Đà Nẵng, diện tích đất 100m² (địa chỉ thực địa hiện nay là số 05 đường Võ Q, phường Hò, quận C, thành phố Đà Nẵng), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 779677 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20/5/2014, số vào sổ cấp giấy CTs 37379 đứng tên ông Huỳnh Ngọc H và bà Hoàng Thị G và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà trên thửa đất có kết cấu: Nhà cấp 4, tường xây, mái đúc, điện nước nội, nền gạch men, diện tích xây dựng: 46m² (Có sơ đồ vị trí nhà kèm theo Bản án) cho ông Huỳnh Ngọc H được quyền sở hữu, sử dụng. Nhà và đất nêu trên có tổng trị giá là: 2.509.286.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm lẻ chín triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Thửa đất có tứ cận như sau: Phía nam: Tiếp giáp cống thoát nước; Phía bắc: tiếp giáp đường V; Phía đông: Tiếp giáp cống thoát nước; Phía tây: Tiếp giáp nhà dân.

Ông Huỳnh Ngọc H có quyền liên hệ với cơ quan chức năng có thẩm quyền để cập nhật chỉnh lý biên động về nhà đất theo quy định của pháp luật.

3.3. Về nghĩa vụ thôi trả:

Buộc ông Huỳnh Ngọc H phải có nghĩa vụ thôi trả cho bà Hoàng Thị G giá trị tài sản chung gồm 35% giá trị quyền sử dụng đất và 50% giá trị nhà ở với tổng số tiền là 902.893.000 đồng (Chín trăm lẻ hai triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Hoàng Thị G có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Huỳnh Ngọc H không thực hiện nghĩa vụ thôi trả giá trị tài sản tài sản chung nêu trên thì hàng tháng ông H còn phải chịu tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Về nợ chung: Bà Hoàng Thị G, ông Huỳnh Ngọc H xác định không có nên không xem xét.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/10/2024, nguyên đơn bà Hoàng Thị G và bị đơn ông Huỳnh Ngọc H kháng cáo bản án sơ thẩm số 66/2024/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân quận C.

Bà Hoàng Thị G đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng: chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất địa chỉ số 05 đường V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng theo tỷ lệ 50-50.

Ông Huỳnh Ngọc H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại bản án sơ thẩm theo hướng: yêu cầu bà Hoàng Thị G cấp dưỡng nuôi con chung trong thời gian 08 năm với tổng số tiền là 576.000.000 đồng. Đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất

địa chỉ số 05 đường V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng là tài sản riêng của ông nên không chia mà để lại cho hai con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

Về tố tụng:

[1] Ngày 10/10/2024, nguyên đơn bà Hoàng Thị G và bị đơn ông Huỳnh Ngọc H nộp đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm trong thời gian luật định, xét thấy đơn kháng cáo hợp lệ theo quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét kháng cáo. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà Hoàng Thị G tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo nên căn cứ khoản 2 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà G.

Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của ông Huỳnh Ngọc H về tài sản chung và tiền cấp dưỡng nuôi con thì thấy:

[2] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết án tại cấp sơ thẩm, bà G và ông H đều thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp tại địa chỉ số 05 đường V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng là do trước khi kết hôn, ông H đã được gia đình tách thửa cho 01 thửa đất tại phường Hòa X, quận C, thành phố Đà Nẵng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 095087 ngày 10/7/2007 đứng tên ông Huỳnh Ngọc H. Năm 2011, thửa đất này bị giải tỏa và được nhà nước bố trí cho vợ chồng ông Huỳnh Ngọc H và bà Hoàng Thị G 01 lô đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số B2.2 khu E2 - KDC N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 609607 ngày 29/5/2013 đứng tên ông Huỳnh Ngọc H và bà Hoàng Thị G. Sau đó vợ chồng ông H, bà G bù thêm số tiền 50.000.000 đồng để hoán đổi lô đất này lấy lô đất tại thửa đất số 1613, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Khu E mở rộng - KDC N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, diện tích đất 100m², địa chỉ thực địa hiện nay là số 05 đường V, phường H, quận C, được được Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 779677 ngày 20/5/2014 đứng tên Huỳnh Ngọc H, Hoàng Thị G.

[3] Ông H kháng cáo cho rằng lô đất tranh chấp này thuộc tài sản riêng của ông và ông muốn để lại cho hai con, ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà G. HĐXX xét thấy, tại thời điểm Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số B2.2 khu E2 - KDC N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng đứng tên ông H và bà G thì ông H không có ý kiến phản đối việc bà G đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, ông H và bà G đã chuyển nhượng lô đất này và cùng bù thêm một khoản tiền để mua lô đất tại thửa đất số 1613, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Khu E mở rộng - KDC N,

phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Do đó không có căn cứ để xác định lô đất thửa số 1613 là tài sản riêng của ông H, Tòa cấp sơ thẩm xác định thửa đất này là tài sản chung của ông H và bà G, đồng thời chia cho bà G được hưởng 35% giá trị quyền sử dụng đất; ông H được hưởng 65% giá trị quyền sử dụng đất là có căn cứ và phù hợp với công sức đóng góp của các bên. Ngoài ra ông H kháng cáo yêu cầu không chia thửa đất 1613 mà để lại cho hai con nhưng bà G không đồng ý nên HĐXX không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của ông H.

[4] Đối với ngôi nhà: Năm 2015, bà G và ông H xây dựng ngôi nhà trên thửa đất số 1613, có kết cấu nhà cấp 4, có kết cấu tường xây, mái đúc, nền gạch men, diện tích xây dựng 46m² trị giá 164.286.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà G và ông H có công sức đóng góp ngang nhau nên chia cho mỗi người 50% giá trị nhà là hoàn toàn phù hợp, ông H đồng ý với quyết định này nên HĐXX không đề cập đến.

[5] Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông H yêu cầu được nhận 80% giá trị lô đất nhưng bà G không đồng ý, bà G yêu cầu được nhận 30% giá trị của lô đất và 50% giá trị ngôi nhà. HĐXX xét thấy đây là sự tự nguyện của bà G và không trái pháp luật, hơn nữa đảm bảo quyền lợi của ông H nên ghi nhận. HĐXX giao nhà đất tại số 05 đường Võ Q, phường H, quận C cho ông H sở hữu và buộc ông H phải bồi trả cho bà G 30% giá trị quyền sử dụng đất tương đương với số tiền là 703.500.000 đồng và 50% giá trị nhà ở tương đương số tiền là 82.143.000 đồng, tổng số tiền ông H phải bồi trả cho bà G là 785.643.000 đồng.

[6] Về mức cấp dưỡng nuôi con chung: Ông H kháng cáo yêu cầu bà G phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con trong thời gian 8 năm bà G bỏ nhà đi với số tiền 3.000.000 đồng/tháng/con, tổng cộng số tiền bà G có nghĩa vụ cấp dưỡng là 576.000.000 đồng. HĐXX xét thấy, tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, ông H không có yêu cầu giải quyết khoản tiền cấp dưỡng này nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết, do đó HĐXX phúc thẩm không xem xét giải quyết nội dung kháng cáo này.

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà G đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà G; không chấp nhận kháng cáo của ông H; ghi nhận ý kiến của bà G tự nguyện nhận 30% giá trị của lô đất và 50% giá trị ngôi nhà, sửa án sơ thẩm theo hướng giao nhà đất số 05 đường V, phường H, quận C cho ông H sở hữu, buộc ông H có nghĩa vụ bồi trả cho bà G 30% giá trị của lô đất và 50% giá trị ngôi nhà. Xét thấy đề nghị của đại diện VKS và Luật sư là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông H không chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với bà H rút kháng cáo tại phiên tòa nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm.

[9] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Hoàng Thị G.

II. Không chấp nhận kháng cáo về cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung của ông Huỳnh Ngọc H.

III. Sửa Bản án sơ thẩm số 66/2024/HNGĐ-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân quận C thành phố Đà Nẵng như sau:

1. Giao cho ông Huỳnh Ngọc H được quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4 có kết cấu tường xây, mái đúc, điện nước nổi, nền gạch men, diện tích xây dựng 46m² và được quyền sử dụng diện tích đất ở 100m² tại thửa đất số 1613, tờ bản đồ số 00, địa chỉ Khu E mở rộng - KDC N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, (địa chỉ thực địa hiện nay là số 05 đường V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 779677 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20/5/2014, số vào sổ cấp giấy CTs 37379 đứng tên ông Huỳnh Ngọc H và bà Hoàng Thị G. Trị giá nhà và đất là 2.509.286.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm lẻ chín triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Thửa đất có tứ cận như sau: Phía nam giáp công thoát nước; Phía bắc giáp đường Võ Q; Phía đông giáp công thoát nước; Phía tây giáp nhà dân.

Ông Huỳnh Ngọc H có quyền liên hệ với cơ quan chức năng có thẩm quyền để cập nhật chính lý biên động về nhà đất theo quy định của pháp luật.

2. Buộc ông Huỳnh Ngọc H phải có nghĩa vụ bồi trả cho bà Hoàng Thị G giá trị tài sản chung gồm 30% giá trị quyền sử dụng đất và 50% giá trị nhà ở với tổng số tiền là 785.643.000 đồng (Bảy trăm tám mươi lăm triệu, sáu trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hoàng Thị G tự nguyện chịu án phí về ly hôn là 300.000 đồng, án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng và án phí về chia tài sản là 35.425.720 đồng. Tổng số tiền án phí bà G chịu là 36.025.720 đồng (Ba mươi sáu triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm hai mươi đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng bà G đã nộp là 21.300.000 đồng (Hai mươi một triệu, ba trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tiền số 0001647 và 0001648 ngày 14/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, số tiền còn lại bà G phải nộp là 14.725.720 đồng (Mười bốn triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm hai mươi đồng).

Ông Huỳnh Ngọc H phải chịu án phí chia tài sản là 63.709.290 đồng (sáu mươi ba triệu, bảy trăm lẻ chín nghìn, hai trăm chín mươi đồng).

IV. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Hoàng Thị G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001980 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng.

- Ông Huỳnh Ngọc H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Hậu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001951 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng.

V. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

VI. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

VII. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận C;
- TAND quận C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yến